PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 30 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: VŨ THỊ HẰNG
- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Lươn	Kg	5.00			2.50	2.50	185,000	462,500	462,500	925,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	3.50			1.70	1.80	120,000	204,000	216,000	420,000
3	Sữa chua	Kg	15.00			10.00	5.00	50,000	500,000	250,000	750,000
4	Đậu phụ	Kg	1.50			0.70	0.80	30,000	21,000	24,000	45,000
5	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
6	Gừng tươi	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
7	Tỏi ta	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
8	củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
9	Tía tô	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
10	Lá lốt	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
11	Cải xanh	Kg	4.00			2.00	2.00	30,000	60,000	60,000	120,000
12	Mướp	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
13	Khế	Kg	1.50			1.00	0.50	20,000	20,000	10,000	30,000
14	Khoai sọ	Kg	1.50			0.80	0.70	30,000	24,000	21,000	45,000
15	Chuối xanh	Kg	1.50			0.80	0.70	15,000	12,000	10,500	22,500
16	Cà chua	Kg	1.50			0.80	0.70	35,000	28,000	24,500	52,500
17	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
18	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
19	Sữa bò tươi	Kg	4.00			2.00	2.00	40,000	80,000	80,000	160,000
20	cốt dừa	Kg	2.00			1.00	1.00	70,000	70,000	70,000	140,000
21	Sữa đặc có đường	Kg	2.00			1.00	1.00	56,000	56,000	56,000	112,000
22	Gạo nếp cái	Kg	0.60				0.60	27,000		16,200	16,200
23	Gạo tẻ máy	Kg	13.00			8.00	5.00	20,000	160,000	100,000	260,000
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.70			0.40	0.30	65,000	26,000	19,500	45,500
25	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
26	bôt canh	Kg	0.10			0.05	0.05	25,000	1,250	1,250	2,500
27	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.05	0.05	25,000	1,250	1,250	2,500
28	Gạo nếp cẩm	Kg	2.50			2.00	0.50	40,000	80,000	20,000	100,000
	Cộng								1,865,840	1,483,060	
	Tổng cộng								3,348,900		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 30 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 168 - 3 tuổi: 51 - Cháo: 27
Trong đó: + Mẫu giáo: 93 - 4 tuổi: 42 + Nhà trẻ: 75 - Cơm nát: 48
- 5 tuổi: - Cơm thường:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Lươn	2.50	2.50	1.63	1.63	299.0	299.0			190.1	190.1			3.3	3.3	2,925.0	2,925.0
2	Thịt lơn mỡ	1.70	1.80	1.67	1.76	241.6	255.8			621.4	658.0					6,564.0	6,950.2
3	Sữa chua	10.00	5.00	10.00	5.00	330.0	165.0			370.0	185.0			360.0	180.0	6,100.0	3,050.0
4	Đậu phụ	0.70	0.80	0.70	0.80			76.3	87.2			37.8	43.2	4.9	5.6	665.0	760.0
5	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
6	Gừng tươi	0.05	0.05	0.05	0.05			0.2	0.2			0.4	0.4	2.6	2.6	14.5	14.5
7	Tỏi ta	0.05	0.05	0.04	0.04			2.4	2.4			0.2	0.2	9.2	9.2	48.4	48.4
8	củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08									18.4	18.4	36.0	36.0
9	Tía tô	0.07	0.03	0.06	0.02			1.6	0.7					1.9	0.8	14.0	6.0
10	Lá lốt	0.07	0.03	0.07	0.03			3.0	1.3					3.8	1.6	27.3	11.7
11	Cải xanh	2.00	2.00	1.52	1.52			25.8	25.8			3.0	3.0	28.9	28.9	243.2	243.2
12	Mướp	1.00	0.50	0.81	0.41			7.3	3.7			1.6	0.8	22.7	11.4	138.0	69.0
13	Khế	1.00	0.50	0.87	0.44			5.2	2.6			2.6	1.3	24.4	12.2	139.2	69.6
14	Khoai sọ	0.80	0.70	0.66	0.57			11.8	10.3			0.7	0.6	173.8	152.1	747.8	654.4
15	Chuối xanh	0.80	0.70	0.54	0.48			6.5	5.7			2.7	2.4	89.2	78.1	402.6	352.2
16	Cà chua	0.80	0.70	0.76	0.67			4.6	4.0			1.5	1.3	30.4	26.6	152.0	133.0
17	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
18	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
19	Sữa bò tươi	2.00	2.00	2.00	2.00	78.0	78.0			88.0	88.0			96.0	96.0	1,480.0	1,480.0
20	cốt dừa	1.00	1.00	0.80	0.80									49.6	49.6	2,944.0	2,944.0
21	Sữa đặc có đường	1.00	1.00	1.00	1.00	81.0	81.0			88.0	88.0			560.0	560.0	3,360.0	3,360.0
22	Gạo nếp cái		0.60		0.60				51.6				9.0		447.0		2,064.0
23	Gạo tẻ máy	8.00	5.00	8.00	5.00			632.0	395.0			80.0	50.0	6,072.0	3,795.0	27,520.0	17,200.0
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.40	0.30	0.40	0.30							398.8	299.1			3,588.0	2,691.0
25	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
26	bột canh	0.05	0.05	0.05	0.05											14.0	14.0
27	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.05	0.05	0.05	0.05	7.5	7.5									30.0	30.0
28	Gạo nếp cẩm	2.00	0.50	2.00	0.50									1,498.0	374.5	6,920.0	1,730.0
	Cộng					1,037.1	886.3	781.0	594.8	1,357.5	1,209.1	530.1	412.1	9,056.0	5,859.7	64,124.0	46,887.1
	Bình quân thực tế /1 trẻ					11.2	11.8	8.4	7.9	14.6	16.1	5.7	5.5	97.4	78.1	689.5	625.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,360,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 3,348,900 đ
- Thừa: 11,100 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 11,100 đ

Thực đơn

Bữa Sáng MG : - Lươn om chuối đậu
- Canh thịt rau cải, mướp

Bữa chiều MG - Sữa chua nếp cẩm
NT - cháo thịt rau cải

bữa phụ NT - Sữa chua